

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(lược kiểm toán)



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM**

Địa chỉ: Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>            | <b>3 – 4</b> |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>           | <b>5 – 6</b> |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> |              |
| Bảng cân đối kế toán                       | 7 – 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 11 - 26      |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM**

Địa chỉ: Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam tiền thân là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hóa phẩm dầu khí DMC – Miền Nam, được chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ ngày 10 tháng 05 năm 2011 theo Quyết định số 946/QĐ-DMC ngày 26 tháng 04 năm 2011. Công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 VND (bốn mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp cán thép;
- Mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy.

#### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |          |
|--------------------------|----------|
| Ông Nguyễn Quốc Túy      | Chủ tịch |
| Bà Đỗ Thị Huyền          | Ủy viên  |
| Ông Đinh Việt An         | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Trọng Hàm     | Ủy viên  |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Bà Đỗ Thị Huyền    | Giám đốc     |
| Ông Bùi Đình Bá    | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Sáng | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |                      |                            |
|-------------------------|----------------------|----------------------------|
| Bà Vũ Thị Nhân          | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 01/12/2020   |
| Bà Ngô Thu Hà           | Trưởng ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 01/12/2020 |
| Ông Nguyễn Y Linh       | Thành viên           |                            |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thuận | Thành viên           |                            |



## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc







**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 87/BCTC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam được lập ngày ..., từ trang 07 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 06 tháng 03 năm 2020.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 0739-2018-133-1

*Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021*

**Kiểm toán viên**

**Trần Tuấn Ninh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 3964-2018-133-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>01/01/2020<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b>   |                    | <b>63.808.549.688</b>     | <b>57.761.614.671</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>3</b>           | <b>15.260.441.418</b>     | <b>2.751.872.216</b>      |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 4.260.441.418             | 2.751.872.216             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 11.000.000.000            | -                         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   | <b>4</b>           | <b>4.000.000.000</b>      | <b>-</b>                  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          |                    | 4.000.000.000             | -                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>24.290.748.209</b>     | <b>31.988.006.642</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5                  | 28.529.782.959            | 36.791.370.906            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          |                    | 653.750.000               | 866.897.775               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 6                  | 790.766.064               | 262.727.775               |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137          |                    | (5.683.550.814)           | (5.932.989.814)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>8</b>           | <b>19.179.773.717</b>     | <b>22.842.756.347</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 19.186.491.064            | 23.527.634.556            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149          |                    | (6.717.347)               | (684.878.209)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>1.077.586.344</b>      | <b>178.979.466</b>        |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 1.077.586.344             | 178.979.466               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b>   |                    | <b>3.829.415.298</b>      | <b>4.506.548.079</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>2.437.855.298</b>      | <b>1.656.548.079</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 9                  | 2.422.214.673             | 1.626.469.954             |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 20.659.779.143            | 19.380.151.870            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223          |                    | (18.237.564.470)          | (17.753.681.916)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 10                 | 15.640.625                | 30.078.125                |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 115.500.000               | 115.500.000               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229          |                    | (99.859.375)              | (85.421.875)              |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   | <b>4</b>           | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>1.391.560.000</b>      | <b>2.850.000.000</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 11                 | 1.391.560.000             | 2.850.000.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>67.637.964.986</b>     | <b>62.268.162.750</b>     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                      | (Tiếp theo) |             | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|--|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Mã số       | Thuyết minh |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b>  |             | <b>25.220.521.017</b> | <b>21.356.147.902</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>  |             | <b>25.220.521.017</b> | <b>21.356.147.902</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311         | 12          | 16.807.058.883        | 18.390.052.404        |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313         | 13          | 136.925.674           | 311.233.421           |
| 3. Phải trả người lao động                     | 314         |             | 106.326.832           | 1.786.010.794         |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315         | 14          | 1.121.552.129         | 849.034.564           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319         | 15          | 48.657.499            | 19.816.719            |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320         | 16          | 7.000.000.000         | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>  |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b>  |             | <b>42.417.443.969</b> | <b>40.912.014.848</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>  | <b>17</b>   | <b>42.417.443.969</b> | <b>40.912.014.848</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411         |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418         |             | 908.649.532           | 908.649.532           |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421         |             | 1.508.794.437         | 3.365.316             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a        |             | 3.365.316             | (11.924.975.026)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b        |             | 1.505.429.121         | 11.928.340.342        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>  |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>67.637.964.986</b> | <b>62.268.162.750</b> |

Người lập biểu



Trần Thúy Khanh

Phụ trách kế toán



Bùi Thị Hương

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Giám đốc




Đỗ Thị Huyền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| CHỈ TIÊU   | Năm 2020 |             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND      |
|--|----------|-------------|----------------------|-----------------------|
|  | Mã số    | Thuyết minh |                      |                       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01       | 18          | 244.701.417.608      | 240.312.051.486       |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02       |             | -                    | -                     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10       |             | 244.701.417.608      | 240.312.051.486       |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11       | 19          | 220.735.007.883      | 207.462.379.981       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20       |             | 23.966.409.725       | 32.849.671.505        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21       | 21          | 245.577.476          | 77.222.768            |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22       | 21          | 453.011.928          | 78.701.256            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23       |             | 452.931.928          | 78.461.256            |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24       | 22          | 11.338.206.884       | 12.834.868.239        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25       | 23          | 7.202.512.274        | 7.651.404.457         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30       |             | 5.218.256.115        | 12.361.920.321        |
| 11. Thu nhập khác                                | 31       | 24          | 205.292.634          | 290.121.564           |
| 12. Chi phí khác                                 | 32       | 25          | 1.917.461.459        | 328.948.669           |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40       |             | (1.712.168.825)      | (38.827.105)          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50       |             | 3.506.087.290        | 12.323.093.216        |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51       | 26          | 2.000.658.169        | 394.752.874           |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60       |             | <u>1.505.429.121</u> | <u>11.928.340.342</u> |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70       | 27          | 376                  | 2.982                 |

Người lập biểu



Trần Thúy Khanh

Phụ trách kế toán



Bùi Thị Hương

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2021  
 Giám đốc



Đỗ Thị Huyền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2020**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay VND</b>     | <b>Năm trước VND</b>  |
|--|--------------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |              |                        |                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b>    | <b>3.506.087.290</b>   | <b>12.323.093.216</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |              | <b>(221.925.356)</b>   | <b>532.137.679</b>    |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02           | 498.320.054            | 544.621.228           |
| - Các khoản dự phòng   | 03           | (927.599.862)          | 64.739.219            |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05           | (245.577.476)          | (77.222.768)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06           | 452.931.928            |                       |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>08</b>    | <b>3.284.161.934</b>   | <b>12.855.230.895</b> |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09           | 7.048.090.555          | (4.405.007.084)       |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10           | 4.341.143.492          | (1.000.315.723)       |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11           | (3.726.566.501)        | (7.877.796.117)       |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12           | 1.458.440.000          | 1.854.962.109         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14           | (448.942.887)          |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15           | (2.228.817.685)        |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b>    | <b>9.727.508.908</b>   | <b>1.427.074.080</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |              |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                           | 21           | (464.517.182)          | (375.000.000)         |
| 2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                        | 23           | (4.000.000.000)        |                       |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27           | 245.577.476            | 77.222.768            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b>    | <b>(4.218.939.706)</b> | <b>(297.777.232)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |              |                        |                       |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33           | 38.096.117.142         |                       |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34           | (31.096.117.142)       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>40</b>    | <b>7.000.000.000</b>   | <b>-</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b>    | <b>12.508.569.202</b>  | <b>1.129.296.848</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b>    | <b>2.751.872.216</b>   | <b>1.622.575.368</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 61           |                        |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b>    | <b>15.260.441.418</b>  | <b>2.751.872.216</b>  |

Người lập biểu



Trần Thúy Khanh

Phụ trách kế toán



Bùi Thị Hương

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Đỗ Thị Huyền



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2020**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam tiền thân là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hóa phẩm dầu khí DMC – Miền Nam, được chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ ngày 10 tháng 05 năm 2011 theo Quyết định số 946/QĐ-DMC ngày 26 tháng 04 năm 2011. Công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 VND (bốn mươi tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 44 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 101 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp cán thép;
- Mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

#### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 – 25        |
| Máy móc và thiết bị        | 5 – 12        |
| Phương tiện vận tải        | 6 – 8         |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 5         |

#### **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.12. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.15. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **2.16. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **2.17. Lãi trên cổ phiếu**



Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.19. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí, than đá, dầu mỏ, dầu thô, dầu nhờn, phân bón, tơ, xơ, dệt, cao su, chất dẻo dạng nguyên sinh và các sản phẩm khác sử dụng trong công nghiệp, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ                | 173.157.202           | 232.376.854          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.087.284.216         | 2.519.495.362        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 11.000.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.260.441.418</b> | <b>2.751.872.216</b> |

(\*) Đây là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                          | 31/12/2020           |          | 01/01/2020 |          |
|--------------------------|----------------------|----------|------------|----------|
|                          | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
|                          | VND                  | VND      | VND        | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn          | 4.000.000.000        | -        | -          | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 4.000.000.000        | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>              | <b>4.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

(\*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 06 tháng.



**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                               |                       |                       |
| Công ty CP Phát triển và Thương mại Á Châu                               | 16.281.395.200        | -                     |
| Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam                                      | -                     | 5.972.879.000         |
| Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes | 1.287.712.470         | 12.507.883.976        |
| Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí Phúc An                          | 5.239.488.314         | 5.489.488.314         |
| Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                       | 4.047.107.680         | 8.185.903.000         |
| Khác   | 1.674.079.295         | 4.635.216.616         |
| <b>Cộng</b>  | <b>28.529.782.959</b> | <b>36.791.370.906</b> |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                   | <b>6.014.212.145</b>  | <b>25.869.266.677</b> |

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 31)

**6. PHẢI THU KHÁC**

|                    | 31/12/2020         |          | 01/01/2020         |          |
|--------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                    | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                    | VND                | VND      | VND                | VND      |
| <b>a. Ngắn hạn</b> |                    |          |                    |          |
| Tạm ứng            | 75.600.000         |          | 90.500.000         |          |
| Ký cược, ký quỹ    | 566.216.980        |          | 117.918.967        |          |
| Phải thu khác      | 148.949.084        |          | 54.308.808         |          |
| <b>Cộng</b>        | <b>790.766.064</b> | <b>-</b> | <b>262.727.775</b> | <b>-</b> |

**7. NỢ XẤU**

|  | 31/12/2020           |                        | 01/01/2020           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>5.683.550.814</b> | <b>-</b>               | <b>5.933.550.814</b> | <b>561.000</b>         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An  | 5.239.488.314        | -                      | 5.489.488.314        | -                      |
| Các đối tượng khác   | 444.062.500          | -                      | 444.062.500          | 561.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.683.550.814</b> | <b>-</b>               | <b>5.933.550.814</b> | <b>561.000</b>         |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/12/2020            |                  | 01/01/2020            |                    |
|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|--------------------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng         | Giá gốc               | Dự phòng           |
|                       | VND                   | VND              | VND                   | VND                |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.635.436.454         | 6.717.347        | 13.729.839.172        | 327.506.769        |
| Công cụ, dụng cụ      | 889.646.639           |                  | 1.255.116.564         |                    |
| Thành phẩm            | 76.178.894            |                  | 2.583.783.311         | 357.371.440        |
| Hàng hóa              | 14.585.229.077        |                  | 5.958.895.509         |                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>19.186.491.064</b> | <b>6.717.347</b> | <b>23.527.634.556</b> | <b>684.878.209</b> |

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                     | VND                    | VND                  | VND                             | VND                      | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                      |                                 |                          |                       |
| Số dư đầu năm                       | 7.156.263.760          | 4.335.428.447        | 7.822.208.115                   | 66.251.548               | 19.380.151.870        |
| - Mua trong năm                     |                        |                      | 410.000.000                     |                          | 410.000.000           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 869.627.273            |                      |                                 |                          | 869.627.273           |
| - Phân loại lại                     |                        | (12.613.500)         |                                 | 12.613.500               | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>8.025.891.033</b>   | <b>4.322.814.947</b> | <b>8.232.208.115</b>            | <b>78.865.048</b>        | <b>20.659.779.143</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                      |                                 |                          |                       |
| Số dư đầu năm                       | 7.146.614.004          | 3.729.451.405        | 6.811.364.959                   | 66.251.548               | 17.753.681.916        |
| - Khấu hao trong năm                | 24.386.652             | 147.464.388          | 312.031.514                     |                          | 483.882.554           |
| - Phân loại lại                     | (170.244.565)          | (15.065.647)         | 172.696.712                     | 12.613.500               | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>7.000.756.091</b>   | <b>3.861.850.146</b> | <b>7.296.093.185</b>            | <b>78.865.048</b>        | <b>18.237.564.470</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                      |                                 |                          |                       |
| Tại ngày đầu năm                    | 9.649.756              | 605.977.042          | 1.010.843.156                   | -                        | 1.626.469.954         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>1.025.134.942</b>   | <b>460.964.801</b>   | <b>936.114.930</b>              | <b>-</b>                 | <b>2.422.214.673</b>  |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.648.962.125 VND.



**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | 115.500.000                 | 115.500.000        |
| Số dư cuối năm                | <b>115.500.000</b>          | <b>115.500.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | 85.421.875                  | 85.421.875         |
| - Khấu hao trong năm          | 14.437.500                  | 14.437.500         |
| Số dư cuối năm                | <b>99.859.375</b>           | <b>99.859.375</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                    |
| Tại ngày đầu năm              | 30.078.125                  | 30.078.125         |
| Tại ngày cuối năm             | <b>15.640.625</b>           | <b>15.640.625</b>  |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                        | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>     |                      |                      |
| <b>b. Dài hạn</b>      |                      |                      |
| Lợi thế quyền thuê đất | 1.050.000.000        | 2.850.000.000        |
| Các khoản khác         | 341.560.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.391.560.000</b> | <b>2.850.000.000</b> |

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2020            |                                 | 01/01/2020            |                                 |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VND |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                       |                                 |                       |                                 |
| Chi nhánh Tổng công ty DMC-Công ty<br>Dung Dịch Khoan Và Dịch Vụ Giếng<br>Khoan | 7.340.298.662         | 7.340.298.662                   | -                     | -                               |
| Công ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập<br>Khẩu Phú Thịnh                              | 381.300.000           | 381.300.000                     | 4.811.595.758         | 4.811.595.758                   |
| Công ty TNHH 27-7   | 5.912.770.000         | 5.912.770.000                   | 722.310.000           | 722.310.000                     |
| Tổng công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ<br>Dầu Khí - CTCP                              |                       | -                               | 8.841.585.991         | 8.841.585.991                   |
| Khác  | 3.172.690.221         | 3.172.690.221                   | 4.014.560.655         | 4.014.560.655                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.807.058.883</b> | <b>16.807.058.883</b>           | <b>18.390.052.404</b> | <b>18.390.052.404</b>           |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên<br/>quan</b>                           | <b>7.721.598.662</b>  | <b>7.721.598.662</b>            | <b>13.653.181.749</b> | <b>13.653.181.749</b>           |

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 31)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | VND                 | VND                   | VND                   | VND                  |
| Thuế GTGT  | -                   | 2.498.016.834         | 2.498.016.834         | -                    |
| Thuế TNDN  | 239.967.285         | 2.000.658.169         | 2.228.817.685         | 11.807.769           |
| Thuế TNCN  | 71.266.136          | 472.126.447           | 418.274.678           | 125.117.905          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                   | 467.257.223           | 467.257.223           | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 3.000.000             | 3.000.000             | -                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>311.233.421</b>  | <b>2.943.041.839</b>  | <b>3.117.349.586</b>  | <b>136.925.674</b>   |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                     | 31/12/2020           | 01/01/2020         |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                     | VND                  | VND                |
| <b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b> |                      |                    |
| - Chi phí lãi vay                   | 3.989.041            | -                  |
| - Khác                              | 1.117.563.088        | 849.034.564        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.121.552.129</b> | <b>849.034.564</b> |
| <b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>  |                      |                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>             | <b>-</b>           |

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                    | 31/12/2020        | 01/01/2020        |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | VND               | VND               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 |                   |                   |
| - Kinh phí công đoàn               | 47.203.237        | 18.362.457        |
| - Bảo hiểm xã hội                  | 359.317           | 359.317           |
| - Bảo hiểm y tế                    | 1.094.945         | 1.094.945         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>48.657.499</b> | <b>19.816.719</b> |
| <b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b> |                   |                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>-</b>          | <b>-</b>          |



**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2020 |                       | Trong năm             |                       | 31/12/2020           |                       |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND        | VND                   | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                      |            |                       |                       |                       |                      |                       |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân- CN Bà Rịa Vũng Tàu |            |                       | 1.796.117.142         | 1.796.117.142         | -                    | -                     |
| Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Vũng Tàu     |            |                       | 13.400.000.000        | 13.400.000.000        | -                    | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Vũng Tàu    |            |                       | 22.900.000.000        | 15.900.000.000        | 7.000.000.000        | 7.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | -          | -                     | <b>38.096.117.142</b> | <b>31.096.117.142</b> | <b>7.000.000.000</b> | <b>7.000.000.000</b>  |

(\*) Hợp đồng cấp tín dụng số 2020/HDCTD/DMCMN- VCB ngày 03 tháng 09 năm 2020.

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Lãi suất cho quy định theo thông báo của ngân hàng
- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được thế chấp bằng số tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu theo số hợp đồng tiền gửi 01/2020/DMCMN-VCBVT ngày 08/07/2020 số tiền 3.000.000.000 đồng và hợp đồng tiền gửi số 02/2020/DMCMN-VCBVT ngày 03/09/2020 số tiền 5.000.000.000 đồng

Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 7.000.000.000 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM**

Địa chỉ: Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng           |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
|                          | VND                       | VND                  | VND          | VND                   | VND                               | VND            |
| Số dư đầu năm trước      | 40.000.000.000            |                      |              | 908.649.532           | (11.924.975.026)                  | 28.983.674.506 |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước |                           |                      |              |                       | 11.928.340.342                    | 11.928.340.342 |
| Số dư cuối năm trước     | 40.000.000.000            | -                    | -            | 908.649.532           | 3.365.316                         | 40.912.014.848 |
| Số dư đầu năm nay        | 40.000.000.000            | -                    | -            | 908.649.532           | 3.365.316                         | 40.912.014.848 |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay   |                           |                      |              |                       | 1.505.429.121                     | 1.505.429.121  |
| Số dư cuối năm nay       | 40.000.000.000            | -                    | -            | 908.649.532           | 1.508.794.437                     | 42.417.443.969 |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Cuối năm              | Tỷ lệ       | Đầu năm               | Tỷ lệ       |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|   | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP | 20.400.000.000        | 51,0%       | 20.400.000.000        | 51,0%       |
| Công ty CP Sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh | 15.083.000.000        | 37,7%       | 15.083.000.000        | 37,7%       |
| Các cổ đông khác                                | 4.517.000.000         | 11,3%       | 4.517.000.000         | 11,3%       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>40.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 31/12/2020     | 01/01/2020     |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu năm         | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm        | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |



**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng                     | 232.640.978.364        | 224.123.895.940        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 12.060.439.244         | 16.188.155.546         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>244.701.417.608</b> | <b>240.312.051.486</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b> | <b>147.006.462.567</b> | <b>162.698.000.566</b> |

*(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 31)*

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán        | 215.849.506.543        | 197.968.892.359        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp            | 5.563.662.202          | 9.619.229.906          |
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | (678.160.862)          | (125.742.284)          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>220.735.007.883</b> | <b>207.462.379.981</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2020           | Năm 2019          |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
|                            | VND                | VND               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 245.577.476        | 77.222.768        |
| <b>Cộng</b>                | <b>245.577.476</b> | <b>77.222.768</b> |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Năm 2020           | Năm 2019          |
|-----------------|--------------------|-------------------|
|                 | VND                | VND               |
| Chi phí lãi vay | 452.931.928        | 78.461.256        |
| Khác            | 80.000             | 240.000           |
| <b>Cộng</b>     | <b>453.011.928</b> | <b>78.701.256</b> |

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Năm 2020              | Năm 2019              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên, vật liệu  | 1.042.569.661         | 336.295.699           |
| Chi phí nhân công         | 461.971.432           | 793.948.013           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.507.019.475         | 6.120.664.499         |
| Chi phí khác bằng tiền    | 5.326.646.316         | 5.583.960.028         |
| <b>Cộng</b>               | <b>11.338.206.884</b> | <b>12.834.868.239</b> |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Năm 2020      | Năm 2019      |
|---------------------------|---------------|---------------|
|                           | VND           | VND           |
| Chi phí nguyên, vật liệu  | 207.587.304   | 237.189.629   |
| Chi phí nhân công         | 2.985.144.978 | 2.814.381.072 |
| Chi phí khấu hao          | 25.482.108    | 45.469.204    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 597.707.751   | 843.422.679   |
| Chi phí khác bằng tiền    | 3.636.029.133 | 3.520.460.370 |
| Chi phí dự phòng          | (249.439.000) | 190.481.503   |

|   | <b>7.202.512.274</b>  | <b>7.651.404.457</b>  |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b>   |                       |                       |
| <b>24. THU NHẬP KHÁC</b>  |                       |                       |
|   | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
|   | VND                   | VND                   |
| Thanh lý công cụ dụng cụ  | 205.292.634           | -                     |
| Tiền bồi thường   | -                     | 287.122.114           |
| Khác  | -                     | 2.999.450             |
| <b>Cộng</b>   | <b>205.292.634</b>    | <b>290.121.564</b>    |
| <b>25. CHI PHÍ KHÁC</b>   |                       |                       |
|   | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
|   | VND                   | VND                   |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế  | 1.917.461.459         | 22.461.927            |
| Khác  | -                     | 306.486.742           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.917.461.459</b>  | <b>328.948.669</b>    |
| <b>26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>   |                       |                       |
|   | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 1.121.297.750         | 394.752.874           |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 879.360.419           | -                     |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 2.000.658.169         | 394.752.874           |
| <b>27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>   |                       |                       |
|   | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
|   | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  | 1.505.429.121         | 11.928.340.342        |
| Các khoản điều chỉnh:   | -                     | -                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông  | 1.505.429.121         | 11.928.340.342        |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm   | 4.000.000             | 4.000.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>376,36</b>         | <b>2.982,09</b>       |
| <b>28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ</b>   |                       |                       |
|   | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>       |
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên, vật liệu  | 15.714.682.784        | 31.555.758.801        |
| Chi phí nhân công   | 8.162.386.634         | 14.564.347.435        |
| Chi phí khấu hao  | 498.320.054           | 544.621.228           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 8.546.133.226         | 10.049.276.054        |
| Chi phí khác bằng tiền  | 11.449.416.822        | 9.891.760.821         |
| Chi phí dự phòng  | (249.439.000)         | 190.481.503           |
| <b>Cộng</b>   | <b>44.121.500.520</b> | <b>66.796.245.842</b> |
| <b>29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH</b>  |                       |                       |
| Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:   |                       |                       |



|                                    | 31/12/2020            |                 | 01/01/2020            |                 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                 |                       |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.260.441.418        |                 | 2.751.872.216         |                 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 29.320.549.023        |                 | 37.054.098.681        |                 |
| Các khoản cho vay                  | -                     |                 | -                     |                 |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 4.000.000.000         |                 | -                     |                 |
| Đầu tư dài hạn                     | -                     |                 | -                     |                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>48.580.990.441</b> | <b>-</b>        | <b>39.805.970.897</b> | <b>-</b>        |

|                                   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                       |
| Vay và nợ                         | 7.000.000.000         | -                     |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 16.855.716.382        | 18.409.869.123        |
| Chi phí phải trả                  | 1.121.552.129         | 849.034.564           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.977.268.511</b> | <b>19.258.903.687</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm trở xuống   | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  | VND        | VND                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> |                      |                      |            |                      |
| Đầu tư ngắn hạn            | 4.000.000.000        |                      |            | 4.000.000.000        |
| Đầu tư dài hạn             |                      | -                    |            | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.000.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>4.000.000.000</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b> |                      |                      |            |                      |
| Đầu tư ngắn hạn            | -                    |                      |            | -                    |
| Đầu tư dài hạn             |                      | -                    |            | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>-</b>             |

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái



Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm đến 5<br>năm | Trên 5 năm     | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                     | VND            | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>         |                       |                         |                | -                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.260.441.418        |                         | 15.260.441.418 |                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 29.320.549.023        | -                       | 29.320.549.023 |                       |
| Các khoản cho vay                  | -                     | -                       | -              | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>44.580.990.441</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>       | <b>44.580.990.441</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                       |                         |                | -                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.751.872.216         |                         | 2.751.872.216  |                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 37.054.098.681        | -                       | 37.054.098.681 |                       |
| Các khoản cho vay                  | -                     | -                       | -              | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>39.805.970.897</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>       | <b>39.805.970.897</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:**

| <b>Bên liên quan</b>  | <b>Mối quan hệ</b>             |
|---|--------------------------------|
| Tổng công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP                           | Công ty mẹ                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và XNK Phú Thịnh                                 | Cổ đông lớn                    |
| Chi Nhánh Tổng công ty DMC-Công ty Dung Dịch Khoan Và Dịch Vụ Giếng Khoan | Chi nhánh Công ty mẹ           |
| Chi Nhánh Tổng công ty Hoá Chất và Dịch Vụ Dầu khí – CTCP - Trung Tâm     | Chi nhánh Công ty mẹ           |
| Nghiên Cứu Ứng Dụng Và Dịch Vụ Kỹ Thuật                                   |                                |
| Công ty Cổ Phần Tư Vấn Khảo Sát Dầu Khí PVE                               | Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam |
| Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam                                       | Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH Dung Dịch Khoan MI - Việt Nam                                | Cùng Công ty mẹ                |
| Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling                          | Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes  | Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam |



Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Khảo Sát Và Công Trình Ngầm PTSC  
 Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro  
 Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP

Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam  
 Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam  
 Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|   | Năm 2020               | Năm 2019               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>147.006.462.567</b> | <b>162.698.000.566</b> |
| Chi nhánh Tổng công ty DMC-Công ty Dung Dịch Khoan Và Dịch Vụ Giếng Khoan                                 | 8.586.160.202          | 12.131.950.982         |
| Chi nhánh Tổng công ty Hoá Chất và Dịch Vụ Dầu khí-CTCP-Trung Tâm Nghiên Cứu Ứng Dụng Và Dịch Vụ Kỹ Thuật | 460.916.487            | 1.837.041.836          |
| Công ty Cổ Phần Tư Vấn Khảo Sát Dầu Khí PVE   | 5.668.488              | -                      |
| Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam   | 26.211.652.400         | 9.199.288.200          |
| Công ty TNHH Dung Dịch Khoan MI - Việt Nam  | 11.184.435.425         | 17.501.754.658         |
| Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes                                  | 10.590.036.410         | 21.912.307.416         |
| Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro   | 22.639.276.482         | 25.179.828.300         |
| Tổng công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP   | 1.439.405.484          | 6.275.424.216          |
| Tổng công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí-CTCP - Chi nhánh Dịch Vụ Hóa Chất Dầu Khí                        | 4.559.566.264          | 38.545.000             |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Mỏ Sông Đốc                             | 81.620.000             | -                      |
| Công ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Phú Thịnh   | 61.247.724.925         | 63.608.663.740         |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - Công ty cổ phần  | -                      | 12.606.334             |
| Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling  | -                      | 1.045.758.000          |
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Khảo Sát Và Công Trình Ngầm PTSC   | -                      | 3.954.831.884          |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>  | <b>50.099.209.510</b>  | <b>81.730.473.631</b>  |
| Chi nhánh Tổng công ty DMC-Công ty Dung Dịch Khoan Và Dịch Vụ Giếng Khoan                                 | 20.380.092.022         | -                      |
| Công ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Phú Thịnh   | 23.153.200.300         | 72.947.092.652         |
| Tổng công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP   | 6.016.467.188          | 7.778.684.979          |
| Tổng công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí-CTCP - Chi nhánh Dịch Vụ Hóa Chất Dầu Khí                        | 311.850.000            | -                      |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - Công ty cổ phần  | 237.600.000            | -                      |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan MI - Việt Nam  | -                      | 1.004.696.000          |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

|   | Năm 2020      | Năm 2019       |
|---|---------------|----------------|
|   | VND           | VND            |
| <b>Các khoản phải thu</b>   |               |                |
| Chi nhánh Tổng công ty DMC-Công ty Dung Dịch Khoan Và DV Giếng Khoan                                      | -             | 2.589.941.560  |
| Chi nhánh Tổng công ty Hoá Chất và Dịch Vụ Dầu khí-CTCP-Trung Tâm Nghiên Cứu Ứng Dụng Và Dịch Vụ Kỹ Thuật | 104.760.492   | 59.070.000     |
| Công ty Cổ Phần Tư Vấn Khảo Sát Dầu Khí PVE   | 6.235.337     | 2.044.077      |
| Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam   | -             | 5.972.879.000  |
| Công ty TNHH Dung Dịch Khoan MI - Việt Nam  | 212.141.981   | 491.720.169    |
| Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling  | -             | 14.414.400     |
| Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes                                  | 1.287.712.470 | 12.507.883.976 |
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Khảo Sát Và Công Trình Ngầm PTSC   | -             | 68.862.072     |
| Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro   | 4.047.107.680 | 8.185.903.000  |



|  |                      |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí-CTCP - Chi Nhánh Dịch Vụ Hóa Chất Dầu Khí | 338.104.185          | 42.399.500            |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Mô Sóng Đốc      | 18.150.000           | 22.528.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.014.212.145</b> | <b>29.957.645.754</b> |
| <b>Các khoản phải trả</b>  |                      |                       |
| Chi Nhánh Tổng công ty DMC-Công ty Dung Dịch Khoan Và Dịch Vụ Giếng Khoan          | 7.340.298.662        | -                     |
| Công ty CP Sản Xuất và Xuất Nhập Khẩu Phú Thịnh                                    | 381.300.000          | 4.811.595.758         |
| Tổng công ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí - CTCP                                    | -                    | 8.841.585.991         |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.721.598.662</b> | <b>13.653.181.749</b> |
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>   | <b>Năm 2020</b>      | <b>Năm 2019</b>       |
|  | VND                  | VND                   |
| Lương, thưởng và các khoản lợi ích khác  | 912.590.989          | 792.098.285           |

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



**Trần Thúy Khanh**

Phụ trách kế toán



**Bùi Thị Hương**

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2021  
 Giám đốc



**Đỗ Thị Huyền**